

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19 - 77

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC" hoặc "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 86/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 7 năm 2026 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

BVSC là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.701.950.362.796 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Việt Trang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Bùi Văn Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Lại Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
		Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Bùi Quang Vũ	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
		Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Đinh Trọng Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2025
Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2025
		Thời giữ chức vụ kể từ ngày 12 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 là Ông Nhữ Đình Hòa.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 25/2026/QĐ-HĐQT về việc thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc đối với ông Nhữ Đình Hòa từ ngày 12 tháng 6 năm 2026 và Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐQT về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Đình An giữ chức vụ Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 12 tháng 6 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
BẢO VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
BẢO VIỆT
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO
VIỆT, L=Hoàn Kiếm, ST=Hà
Nội, UID=MST:0100956399
Reason: I am the author of
this document
Date: 2026.08.14
13:28:32
+0700
Foxit PDF Reader Version:
2026.1.2



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12816353/E-69615465/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 77, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.827.989.426.717	6.479.776.240.903
110	I. Tài sản tài chính		5.821.334.172.520	6.473.913.240.205
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	30.321.976.576	367.910.939.027
111.1	1.1. Tiền		30.321.976.576	367.910.939.027
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	569.482.587.977	596.931.012.196
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	631.883.068.494	787.098.313.696
114	4. Các khoản cho vay	7.4	4.406.488.768.972	4.557.146.139.544
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	163.232.711.895	168.838.563.387
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(57.979.041.671)	(57.136.773.335)
117	7. Các khoản phải thu	8	84.218.847.353	73.118.360.649
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		34.646.725.000	30.041.005.700
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		49.572.122.353	43.077.354.949
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		49.572.122.353	43.077.354.949
118	8. Trả trước cho người bán	8	4.973.918.428	3.756.693.164
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	10.458.560.356	11.032.464.813
122	10. Các khoản phải thu khác	8	17.005.444.364	12.970.197.288
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(38.752.670.224)	(47.752.670.224)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	6.655.254.197	5.863.000.698
131	1. Tạm ứng		238.000.000	271.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		104.214.853	136.377.620
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.216.639.344	5.361.623.078
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		96.400.000	94.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		596.151.217.055	553.222.987.393
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		533.922.445.259	482.784.510.127
212	1. Các khoản đầu tư		533.922.445.259	482.784.510.127
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	352.998.268.866	302.596.817.388
212.4	1.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	180.924.176.393	180.187.692.739
220	II. Tài sản cố định:		22.807.042.369	22.034.033.251
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.004.819.387	14.351.987.273
222	1.1. Nguyên giá		61.214.683.932	58.858.404.192
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(47.209.864.545)	(44.506.416.919)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.802.222.982	7.682.045.978
228	2.1. Nguyên giá		31.195.841.090	28.951.866.090
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(22.393.618.108)	(21.269.820.112)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.306.975.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		39.421.729.427	47.097.469.015
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.407.511.192	2.407.511.192
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.014.218.235	23.830.214.301
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	20.859.743.522
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.424.140.643.772	7.032.999.228.296

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.722.190.280.976	4.376.210.636.405
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.680.909.034.864	4.330.690.774.733
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.449.126.395.491	4.070.368.955.884
312	1.1. Vay ngắn hạn	14	3.449.126.395.491	4.070.368.955.884
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	5.368.087.382	7.310.248.791
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.433.824.049	2.768.539.312
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.004.580.000	4.184.580.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.504.237.272	23.185.374.616
323	6. Phải trả người lao động		124.323.009.501	117.470.841.136
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.428.311.493	1.373.456.171
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	42.104.935.292	39.329.554.062
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	3.392.771.939	3.025.728.393
330	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.750.505.235	45.000.000.000
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.472.377.210	16.673.496.368
340	II. Nợ phải trả dài hạn		41.281.246.112	45.519.861.672
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	41.281.246.112	45.519.861.672
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.701.950.362.796	2.656.788.591.891
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.701.950.362.796	2.656.788.591.891
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28	124.567.232.566	130.461.661.643
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20	59.379.106.210	59.379.106.210
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	59.379.106.210	59.379.106.210
416	5. Quỹ đầu tư phát triển	20	234.647.685.378	173.325.877.426
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		891.881.378.212	902.146.986.182
417.1	6.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		886.456.135.298	861.117.418.850
417.2	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		5.425.242.914	41.029.567.332
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.424.140.643.772	7.032.999.228.296

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		390.400.000	390.400.000
005	2. Ngoại tệ các loại		3.392	4.221
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		72.200.145	72.200.145
007	4. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		33.792	33.792
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	21.1	251.966.490.000	335.799.650.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	21.2	9.619.630.000	-
010	7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	21.3	1.700.000.000	2.372.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	21.4	445.145.790.400	443.548.208.700
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	21.5	27.110.208.701.600	30.431.498.850.400
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		22.161.057.242.000	27.066.728.541.400
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		822.254.700.000	310.470.610.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		3.524.880.340.000	2.465.631.810.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ (VND)		492.564.940.000	488.737.520.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		109.451.479.600	99.930.369.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	21.6	128.816.730.000	63.852.230.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		126.831.730.000	45.579.630.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		1.985.000.000	18.272.600.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		152.112.762.000	262.658.181.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		721.322.300.000	461.322.300.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		1.009.975.800.164	1.344.995.456.540
027	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.7	520.500.261.593	552.781.949.486
028	b. Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng (VND)	21.7	486.975.250.052	732.124.689.414
029	c. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)		134.703.788	16.711.308.842
030	d. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		2.365.584.731	43.377.508.798

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.8	997.638.113.634	1.301.647.367.012
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		988.197.861.602	1.291.121.558.644
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		9.440.252.032	10.525.808.368
032	7. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		2.190.854.139	33.161.043.639
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		10.146.832.391	10.187.045.889

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

 Bà Vũ Thị Thùy Linh Người lập Phó phòng Tài chính Kế toán	 Bà Nguyễn Hồng Thủy Người phê duyệt Kế Toán Trưởng	  Ông Nguyễn Đình An Người phê duyệt Tổng Giám đốc
--	---	---

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		76.198.622.588	82.774.684.890
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	36.661.676.592	20.346.881.812
01.2	1.2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	31.812.209.346	31.732.210.927
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.3	7.724.736.650	30.695.592.151
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.3	29.397.600.796	38.522.827.607
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.3	253.464.684.127	183.045.009.205
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22.3	-	1.019.059.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.4	180.985.320.419	135.524.500.467
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.4	12.242.768	10.000.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22.4	4.243.225.026	3.508.959.208
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán	22.4	1.060.681.817	2.458.409.091
11	9. Thu nhập hoạt động khác	22.4	2.874.382.521	947.880.372
20	Cộng doanh thu hoạt động		548.236.760.062	447.811.329.840
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(85.133.383.668)	(54.409.078.408)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	(14.951.841.613)	(38.043.971.245)
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	(70.181.542.055)	(16.365.107.163)
24	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	23	8.157.731.664	25.680.348.949
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(1.875.269.565)	(1.070.232.539)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(179.818.434.151)	(119.752.349.302)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(11.083.261.328)	(7.339.891.263)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(4.834.361.341)	(3.125.217.227)
32	7. Chi phí các dịch vụ khác		(8.103.000.005)	(8.686.280.025)
40	Cộng chi phí hoạt động		(282.689.978.394)	(168.702.699.815)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		144.898	1.604.797
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		564.445.398	469.822.792
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		135.616.438	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		700.206.734	471.427.589

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(499.049)	-
52	2. Chi phí lãi vay	24	(112.732.242.434)	(70.631.446.133)
60	Cộng chi phí tài chính		(112.732.741.483)	(70.631.446.133)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	25	(78.926.549.458)	(82.040.879.758)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		74.587.697.461	126.907.731.723
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác	26	20.530.691	85.882
72	2. Chi phí khác	26	(245.000.003)	(360.000.006)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(224.469.312)	(359.914.124)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		74.363.228.149	126.547.817.599
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		112.732.560.858	111.180.713.835
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(38.369.332.709)	15.367.103.764
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	27	(11.042.666.577)	(14.292.619.515)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(13.807.674.868)	(12.015.625.152)
100.2	2. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.2	2.765.008.291	(2.276.994.363)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		63.320.561.572	112.255.198.084
	Trong đó:			
	Lợi nhuận thực hiện sau thuế		98.924.885.990	99.165.088.683
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	28	(5.894.429.077)	5.487.904.029
301	(Lỗ)/Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(5.894.429.077)	5.487.904.029
400	Tổng thu nhập toàn diện		(5.894.429.077)	5.487.904.029
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30.2	1.288	1.291

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026


Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán


Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng


Ông Nguyễn Đình An
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền chi mua các tài sản tài chính		(66.653.705.815.297)	(62.497.782.360.803)
02	2. Tiền thu từ bán các tài sản tài chính		66.861.099.957.723	62.193.598.155.878
04	3. Cổ tức đã nhận		12.462.718.200	37.182.441.950
05	4. Tiền lãi đã thu		264.871.366.648	214.989.216.487
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(109.880.834.803)	(46.980.875.006)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(45.605.869.756)	(29.972.003.559)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(176.399.753.373)	(139.639.106.736)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(123.914.738.144)	(113.272.892.021)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.373.297.215.681	2.749.875.862.768
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.082.609.512.971)	(2.582.476.277.079)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		319.614.733.908	(214.477.838.121)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác		(3.293.279.740)	(6.405.953.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.293.279.740)	(6.405.953.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		8.365.034.805.913	3.929.434.282.758
33.2	1.1. Tiền vay khác		8.365.034.805.913	3.929.434.282.758
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.018.945.222.532)	(3.735.534.282.758)
34.3	2.1. Tiền chi trả gốc vay khác		(9.018.945.222.532)	(3.735.534.282.758)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.489.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(653.910.416.619)	193.896.510.080
50	IV. GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(337.588.962.451)	(26.987.281.041)
60	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	367.910.939.027	167.854.336.536
61	Tiền		367.910.939.027	167.854.336.536
70	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	30.321.976.576	140.867.055.495
71	Tiền		30.321.976.576	140.867.055.495

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		73.903.391.559.338	43.717.700.878.002
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(71.908.279.459.157)	(40.004.331.919.610)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		27.826.625.839.224	6.550.532.661.323
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.642.651.042)	(2.918.288.838)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.460.474.050.425	902.632.158.307
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.496.849.732.916)	(885.395.972.243)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		64.992.532.584.217	53.193.746.798.724
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(95.109.271.846.465)	(63.274.737.074.865)
20	(Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ		(335.019.656.376)	197.229.240.800
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	21.7	1.344.995.456.540	938.847.666.218
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		552.781.949.486	530.836.444.058
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		732.124.689.414	395.900.015.767
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		16.711.308.842	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		43.377.508.798	12.111.206.393

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	21.7	1.009.975.800.164	1.136.076.907.018
42	- Tiền gửi của đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		520.500.261.593	627.018.903.779
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		486.975.250.052	456.638.390.938
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		134.703.788	50.422.260.378
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.365.584.731	1.997.351.923

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

 Bà Vũ Thị Thùy Linh Người lập Phó phòng Tài chính Kế toán	 Bà Nguyễn Hồng Thủy Người phê duyệt Kế Toán Trưởng	 Ông Nguyễn Đình An Người phê duyệt Tổng Giám đốc
--	---	--

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2025	Ngày 01/01/2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 30/6/2025	Ngày 30/6/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	-	-	-	-	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720
1.3 Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)	-	-	-	-	(496.682.500)	(496.682.500)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		59.379.106.210	59.379.106.210	-	-	-	-	59.379.106.210	59.379.106.210
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		59.379.106.210	59.379.106.210	-	-	-	-	59.379.106.210	59.379.106.210
4. Quỹ đầu tư phát triển		111.398.413.642	173.325.877.426	61.927.463.784	-	61.321.807.952	-	173.325.877.426	234.647.685.378
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	28	103.417.376.339	130.461.661.643	14.064.853.891	(8.576.949.862)	1.010.422.369	(6.904.851.446)	108.905.280.368	124.567.232.566
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	1.604.797	(1.604.797)	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối		809.702.675.728	902.146.986.182	112.255.198.084	(74.312.956.541)	98.924.885.990	(109.190.493.960)	847.644.917.271	891.881.378.212
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		788.784.464.886	861.117.418.850	99.165.088.683	(74.312.956.541)	98.924.885.990	(73.586.169.542)	813.636.597.028	886.456.135.298
7.2 Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa thực hiện		20.918.210.842	41.029.567.332	13.090.109.401	-	-	(35.604.324.418)	34.008.320.243	5.425.242.914
TỔNG CỘNG		2.475.372.532.349	2.656.788.591.891	188.249.120.556	(82.891.511.200)	161.257.116.311	(116.095.345.406)	2.580.730.141.705	2.701.950.362.796

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2025	Ngày 01/01/2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 30/6/2025	Ngày 30/6/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
Lãi từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	28	103.417.376.339	130.461.661.643	14.064.853.891	(8.576.949.862)	1.010.422.369	(6.904.851.446)	108.905.280.368	124.567.232.566
TỔNG CỘNG		103.417.376.339	130.461.661.643	14.064.853.891	(8.576.949.862)	1.010.422.369	(6.904.851.446)	108.905.280.368	124.567.232.566

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026



Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 86/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 7 năm 2026 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Phòng Giao dịch Hội sở	Tầng 1, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1	94 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Thanh Xuân	Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Hapulico, 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Thành Công	Tầng 10, Tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Phường Láng, Hà Nội
5. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ	11 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch 81 Cao Thắng	Tầng 2, tòa 81 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi	Tầng G, Tòa nhà Bảo Việt, 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch Phan Đăng Lưu	Tầng G, Tòa nhà 24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.701.950.362.796 VND, tổng tài sản là 6.424.140.643.772 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính; đầu tư chứng khoán và giao dịch kỳ quỹ chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d, e đã nêu ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020. Ngày 26 tháng 4 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 18/2025/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 96/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2025.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty;

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, trừ trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Trường hợp này, tài sản tài chính AFS sẽ tiếp tục được hạch toán theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần "*Thu nhập toàn diện khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá;
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Xác định giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở phương pháp định giá nội bộ sử dụng hệ số giá trên giá trị sổ sách (P/B). Hệ số P/B được xác định dựa trên các doanh nghiệp có đặc điểm tương đồng về ngành nghề hoạt động, quy mô và mô hình kinh doanh. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định trên cơ sở giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được đầu tư tại thời điểm định giá nhân hệ số P/B tham chiếu và áp dụng tỷ lệ chiết khấu phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Xác định giá trị hợp lý* (tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
Tài sản khác	03 - 05 năm

4.13 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.15 *Các hợp đồng bán và cam kết mua lại*

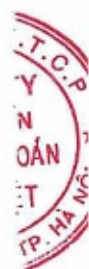
Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 *Các khoản vay*

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.17 *Trái phiếu phát hành*

Trái phiếu do Công ty phát hành được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản trái phiếu phát hành được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

- ▶ Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc và mất việc

- ▶ Bảo hiểm thất nghiệp: Theo Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.
- ▶ Trợ cấp thôi việc: Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.
- ▶ Trợ cấp mất việc làm: Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.22 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.24 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu.

4.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- ▶ Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- ▶ Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	26.498.134.319	367.910.600.737
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.823.842.257	338.290
TỔNG CỘNG	30.321.976.576	367.910.939.027

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
1. Của Công ty		
Cổ phiếu	44.388.344	1.504.044.090.544
Trái phiếu	51.501.990	5.960.050.284.799
Chứng khoán khác	1.494.827	43.156.761.903
TỔNG CỘNG	97.385.161	7.507.251.137.246
2. Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	4.908.385.044	137.433.443.090.670
Trái phiếu	394.720.146	39.164.337.089.593
Chứng khoán khác	147.299.846	239.159.724.860
TỔNG CỘNG	5.450.405.036	176.836.939.905.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	417.810.852.572	419.301.566.290	268.201.783.880	304.842.936.190
Cổ phiếu chưa niêm yết	16.290.782.302	15.176.945.300	15.385.722.454	15.060.014.575
Chứng chỉ quỹ	119.816.272.222	135.004.076.387	93.426.039.992	111.044.609.151
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	165.983.452.280	165.983.452.280
TỔNG CỘNG	553.917.907.096	569.482.587.977	542.996.998.606	596.931.012.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
NGẮN HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	21.576.432.682	106.568.810.000	106.568.810.000	21.576.432.682	114.673.330.000	114.673.330.000
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	21.576.432.682	106.568.810.000	106.568.810.000	21.576.432.682	114.673.330.000	114.673.330.000
Ghi nhận theo giá gốc	56.663.901.895	56.663.901.895	27.325.231.951	54.165.233.387	54.165.233.387	25.106.886.005
<i>Đầu tư tự doanh khác</i>	12.371.117.619	12.371.117.619	-	12.723.117.619	12.723.117.619	-
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	44.292.784.276	44.292.784.276	27.325.231.951	41.442.115.768	41.442.115.768	25.106.886.005
TỔNG CỘNG	78.240.334.577	163.232.711.895	133.894.041.951	75.741.666.069	168.838.563.387	139.780.216.005

(*) Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
DÀI HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	93.000.000.000	163.716.663.393	163.716.663.393	93.000.000.000	162.980.179.739	162.980.179.739
<i>Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</i>	<i>93.000.000.000</i>	<i>163.716.663.393</i>	<i>163.716.663.393</i>	<i>93.000.000.000</i>	<i>162.980.179.739</i>	<i>162.980.179.739</i>
Ghi nhận theo giá gốc	17.207.513.000	17.207.513.000	17.207.513.000	17.207.513.000	17.207.513.000	17.207.513.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>17.207.513.000</i>	<i>17.207.513.000</i>	<i>17.207.513.000</i>	<i>17.207.513.000</i>	<i>17.207.513.000</i>	<i>17.207.513.000</i>
TỔNG CỘNG	110.207.513.000	180.924.176.393	180.924.176.393	110.207.513.000	180.187.692.739	180.187.692.739

(*) Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Ngắn hạn		
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)	631.883.068.494	787.098.313.696
Dài hạn		
Trái phiếu tổ chức tín dụng (**)	352.998.268.866	302.596.817.388
TỔNG CỘNG	984.881.337.360	1.089.695.131.084

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 6,20%/năm đến 8,80%/năm; và được dùng toàn bộ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(**) Các trái phiếu của các tổ chức tín dụng và tổ chức khác có kỳ hạn còn lại từ hai (02) năm đến sáu (06) năm và được hưởng lãi suất từ 5,88%/năm đến 10%/năm. Trong đó, toàn bộ trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Cho vay margin (*)	4.006.109.530.803	3.934.272.627.957
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	400.379.238.169	622.873.511.587
TỔNG CỘNG	4.406.488.768.972	4.557.146.139.544

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 13.890.312.901.297 VND và 14.725.320.352.950 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2026				Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)
Tài sản tài chính FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	417.810.852.572	34.799.808.471	(33.309.094.753)	419.301.566.290	268.201.783.880	46.660.729.693	(10.019.577.383)	304.842.936.190
Cổ phiếu chưa niêm yết	16.290.782.302	-	(1.113.837.002)	15.176.945.300	15.385.722.454	219.766.500	(545.474.379)	15.060.014.575
Chứng chỉ quỹ	119.816.272.222	15.897.381.378	(709.577.213)	135.004.076.387	93.426.039.992	17.641.735.111	(23.165.952)	111.044.609.151
Trái phiếu	-	-	-	-	165.983.452.280	-	-	165.983.452.280
TỔNG CỘNG	553.917.907.096	50.697.189.849	(35.132.508.968)	569.482.587.977	542.996.998.606	64.522.231.304	(10.588.217.714)	596.931.012.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2026				Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại (VND)
		Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Tài sản tài chính AFS								
Ngắn hạn	78.240.334.577	84.992.377.318	-	163.232.711.895	75.741.666.069	93.096.897.318	-	168.838.563.387
Ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Chứng chỉ quỹ	21.576.432.682	84.992.377.318	-	106.568.810.000	21.576.432.682	93.096.897.318	-	114.673.330.000
Ghi nhận theo giá gốc								
Đầu tư tự doanh khác	12.371.117.619	-	-	12.371.117.619	12.723.117.619	-	-	12.723.117.619
Cổ phiếu chưa niêm yết	44.292.784.276	-	-	44.292.784.276	41.442.115.768	-	-	41.442.115.768
Dài hạn	110.207.513.000	70.716.663.393	-	180.924.176.393	110.207.513.000	69.980.179.739	-	180.187.692.739
Ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Chứng chỉ quỹ	93.000.000.000	70.716.663.393	-	163.716.663.393	93.000.000.000	69.980.179.739	-	162.980.179.739
Ghi nhận theo giá gốc								
Cổ phiếu chưa niêm yết	17.207.513.000	-	-	17.207.513.000	17.207.513.000	-	-	17.207.513.000
TỔNG CỘNG	188.447.847.577	155.709.040.711	-	344.156.888.288	185.949.179.069	163.077.077.057	-	349.026.256.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Ngắn hạn	57.979.041.671	57.136.773.335
Các khoản cho vay	28.640.371.727	28.078.425.953
- Cho vay margin	28.640.371.727	28.078.425.953
Các tài sản tài chính AFS	29.338.669.944	29.058.347.382
- Cổ phiếu chưa niêm yết	16.967.552.325	16.335.229.763
- Đầu tư tự doanh khác	12.371.117.619	12.723.117.619
TỔNG CỘNG	57.979.041.671	57.136.773.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ này (VND)	Giá trị lập dự phòng đầu kỳ (VND)	Mức (trích lập)/hoàn nhập kỳ này (VND)
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)			
I	HTM	2.504	984.881.337.360	984.881.337.360	-	-	-
1	Hợp đồng tiền gửi	4	631.883.068.494	631.883.068.494	-	-	-
2	Trái phiếu tổ chức tín dụng	2.500	352.998.268.866	352.998.268.866	-	-	-
II	Tài sản tài chính cho vay	-	4.406.488.768.972	4.377.848.397.245	(28.640.371.727)	(28.078.425.953)	(561.945.774)
1	Phải thu khách hàng về giao dịch margin	-	4.006.109.530.803	3.977.469.159.076	(28.640.371.727)	(28.078.425.953)	(561.945.774)
2	Các khoản cho vay ứng trước	-	400.379.238.169	400.379.238.169	-	-	-
III	AFS	5.242.375	73.871.414.895	44.532.744.951	(29.338.669.944)	(29.058.347.382)	(280.322.562)
1	Ngắn hạn	2.552.191	56.663.901.895	27.325.231.951	(29.338.669.944)	(29.058.347.382)	(280.322.562)
	Đầu tư tự doanh khác	-	12.371.117.619	-	(12.371.117.619)	(12.723.117.619)	352.000.000
	Cổ phiếu	2.552.191	44.292.784.276	27.325.231.951	(16.967.552.325)	(16.335.229.763)	(632.322.562)
	- Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	1.455.000	28.726.923.077	21.224.085.000	(7.502.838.077)	(5.514.823.077)	(1.988.015.000)
	- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô 3-2	240.000	4.680.000.000	-	(4.680.000.000)	(4.680.000.000)	-
	- Khác	857.191	10.885.861.199	6.101.146.951	(4.784.714.248)	(6.140.406.686)	1.355.692.438
2	Dài hạn	2.690.184	17.207.513.000	17.207.513.000	-	-	-
	Cổ phiếu	2.690.184	17.207.513.000	17.207.513.000	-	-	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu (GPINVEST)	2.690.184	17.207.513.000	17.207.513.000	-	-	-
	TỔNG CỘNG		5.465.241.521.227	5.407.262.479.556	(57.979.041.671)	(57.136.773.335)	(842.268.336)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	34.646.725.000	30.041.005.700
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	49.572.122.353	43.077.354.949
Cổ tức, lợi tức chứng chỉ quỹ	767.712.150	5.505.800.500
Dự thu lãi tiền gửi	86.199.932	88.634.612
Dự thu lãi margin	48.718.210.271	37.482.919.837
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10.458.560.356	11.032.464.813
Phải thu khác	17.005.444.364	12.970.197.288
	111.682.852.073	97.121.022.750
Trả trước cho người bán	4.973.918.428	3.756.693.164
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty Cổ phần K-Deco Việt Nam	408.694.754	408.694.754
Khác	1.765.223.674	547.998.410
	4.973.918.428	3.756.693.164
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán (*)	(38.752.670.224)	(47.752.670.224)
TỔNG CỘNG	77.904.100.277	53.125.045.690

(*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 30/6/2026	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	27.000.000.000	27.000.000.000	-	9.000.000.000	18.000.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20.784.907.522	20.752.670.224	-	-	20.752.670.224
Các khoản phải thu	17.984.907.522	17.952.670.224	-	-	17.952.670.224
Khách hàng H_CN1013	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000
Khách hàng H_CN1022	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Khách hàng H_CN1012	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000
Khác	10.519.907.522	10.487.670.224	-	-	10.487.670.224
Trả trước cho người bán	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
TỔNG CỘNG	47.784.907.522	47.752.670.224	-	9.000.000.000	38.752.670.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Tạm ứng	238.000.000	271.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	104.214.853	136.377.620
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.216.639.344	5.361.623.078
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	1.772.060.772	850.938.094
- Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm	2.510.030.133	3.982.423.429
- Khác	1.934.548.439	528.261.555
Khác	96.400.000	94.000.000
TỔNG CỘNG	6.655.254.197	5.863.000.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	49.237.299.193	8.121.639.444	1.129.336.235	370.129.320	58.858.404.192
Mua trong kỳ	2.317.410.000	-	38.869.740	-	2.356.279.740
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	51.554.709.193	8.121.639.444	1.168.205.975	370.129.320	61.214.683.932
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	38.335.549.529	5.506.512.308	502.235.617	162.119.465	44.506.416.919
Khấu hao trong kỳ	2.082.606.801	491.453.748	98.051.201	31.335.876	2.703.447.626
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	40.418.156.330	5.997.966.056	600.286.818	193.455.341	47.209.864.545
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	10.901.749.664	2.615.127.136	627.100.618	208.009.855	14.351.987.273
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	11.136.552.863	2.123.673.388	567.919.157	176.673.979	14.004.819.387

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 28.740.602.655 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 26.784.681.535 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	25.984.077.834	2.967.788.256	28.951.866.090
Tăng trong kỳ	2.243.975.000	-	2.243.975.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	28.228.052.834	2.967.788.256	31.195.841.090
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	18.302.031.856	2.967.788.256	21.269.820.112
Hao mòn trong kỳ	1.123.797.996	-	1.123.797.996
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	19.425.829.852	2.967.788.256	22.393.618.108
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	7.682.045.978	-	7.682.045.978
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	8.802.222.982	-	8.802.222.982

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 15.400.551.090 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13.815.551.090 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Chi phí vật dụng văn phòng	4.090.047.457	4.659.914.522
Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng	9.831.654.145	16.143.328.241
Chi phí công nghệ thông tin và bản quyền phần mềm	2.996.083.261	2.922.952.997
Khác	96.433.372	104.018.541
TỔNG CỘNG	17.014.218.235	23.830.214.301

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	21.210.510.115
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.210.510.115)
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	859.743.522
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	20.859.743.522
Tiền lãi đã nhận trong kỳ	(859.743.522)
Tiền lãi đã phân bổ trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
	Dưới 9,3				
Vay ngân hàng (*)		3.123.000.000.000	6.200.234.076.693	6.781.439.447.306	2.541.794.629.387
Vay trong nước:					
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		301.000.000.000	750.000.000.000	651.000.000.000	400.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội		100.000.000.000	550.000.000.000	350.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		500.000.000.000	1.000.000.000.000	1.200.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		98.000.000.000	294.000.000.000	98.000.000.000	294.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		750.000.000.000	1.570.234.076.693	2.094.439.447.306	225.794.629.387
- Các ngân hàng khác		1.374.000.000.000	2.036.000.000.000	2.388.000.000.000	1.022.000.000.000
	Dưới 9,0				
Vay các đối tượng khác		947.368.955.884	2.197.468.585.446	2.237.505.775.226	907.331.766.104
TỔNG CỘNG		4.070.368.955.884	8.397.702.662.139	9.018.945.222.532	3.449.126.395.491

(*) Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, bao gồm vay thấu chi và vay có tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi, trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	4.612.644.348	6.548.471.247
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	755.443.034	761.777.544
TỔNG CỘNG	5.368.087.382	7.310.248.791

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả các bên liên quan	1.872.404.991	716.139.734
Phải trả chi phí sửa chữa văn phòng	-	148.484.297
Phải trả khác	561.419.058	1.903.915.281
TỔNG CỘNG	2.433.824.049	2.768.539.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>
1	Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	13.438.205.001	98.111.229.501	(101.905.177.497)	9.644.257.005
	- <i>Của nhân viên Công ty</i>	2.335.395.805	35.816.969.342	(36.104.679.517)	2.047.685.630
	- <i>Của nhà đầu tư cá nhân</i>	11.102.809.196	62.294.260.159	(65.800.497.980)	7.596.571.375
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh 27.1</i>)	8.763.615.371	13.807.674.868	(16.189.356.080)	6.381.934.159
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	171.764.749	367.856.142	(513.262.938)	26.357.953
4	Các loại thuế khác	811.789.495	4.946.840.289	(5.306.941.629)	451.688.155
	TỔNG CỘNG	23.185.374.616	117.233.600.800	(123.914.738.144)	16.504.237.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả chi phí hoạt động môi giới	1.844.647.037	3.379.776.284
Phải trả phí dịch vụ mua ngoài	4.496.073.229	3.036.970.383
Phải trả tiền lãi vay ngân hàng	12.626.263.014	9.709.457.531
Phải trả tiền lãi cho tổ chức và cá nhân khác	23.137.952.012	23.203.349.864
TỔNG CỘNG	42.104.935.292	39.329.554.062

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả khác	3.392.771.939	3.025.728.393
TỔNG CỘNG	3.392.771.939	3.025.728.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	173.325.877.426	130.461.661.643	902.146.986.182	2.656.788.591.891
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đồng (*)	-	-	-	-	-	-	-	(12.264.361.590)	(12.264.361.590)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	61.321.807.952	-	(61.321.807.952)	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	63.320.561.572	63.320.561.572
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	-	-	(5.894.429.077)	-	(5.894.429.077)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	234.647.685.378	124.567.232.566	891.881.378.212	2.701.950.362.796

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 6 năm 2026 về phương án sử dụng lợi nhuận năm 2025, Công ty trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 61.321.807.952 VND và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản trị số tiền 12.264.361.590 VND, ngoài ra Công ty sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2025 là 10% (1.000 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 722.001.450.000 VND, tương đương với số tiền 72.200.145.000 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	111.398.413.642	103.417.376.339	809.702.675.728	2.475.372.532.349
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(12.385.492.757)	(12.385.492.757)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	81.927.483.784	-	(81.927.483.784)	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	112.255.198.084	112.255.198.084
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	-	-	5.487.904.029	-	5.487.904.029
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	173.325.877.426	108.905.280.368	847.644.917.271	2.580.730.141.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) Đơn vị	Giá trị (*) VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
TỔNG CỘNG	72.200.145	722.001.450.000	100,0%

(*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) Cổ phiếu thường	33.792 33.792	33.792 33.792
Số lượng cổ phần đang lưu hành Cổ phiếu thường	72.200.145 72.200.145	72.200.145 72.200.145

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	250.141.490.000	332.404.650.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.825.000.000	3.395.000.000
TỔNG CỘNG	251.966.490.000	335.799.650.000

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	9.619.630.000	-
TỔNG CỘNG	9.619.630.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Cổ phiếu	1.700.000.000	2.372.000.000
TỔNG CỘNG	1.700.000.000	2.372.000.000

21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Cổ phiếu	32.277.420.000	31.628.110.000
Chứng chỉ quỹ	112.868.370.400	111.920.098.700
Trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000
TỔNG CỘNG	445.145.790.400	443.548.208.700

21.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.161.057.242.000	27.066.728.541.400
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	822.254.700.000	310.470.610.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.524.880.340.000	2.465.631.810.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	492.564.940.000	488.737.520.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	109.451.479.600	99.930.369.000
TỔNG CỘNG	27.110.208.701.600	30.431.498.850.400

21.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	126.831.730.000	45.579.630.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.985.000.000	18.272.600.000
TỔNG CỘNG	128.816.730.000	63.852.230.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.7 Tiền gửi và phải thu của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	520.500.261.593	552.781.949.486
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	519.608.742.644	542.915.820.786
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	891.518.949	9.866.128.700
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng	486.975.250.052	732.124.689.414
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.365.584.731	43.377.508.798
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	134.703.788	16.711.308.842
TỔNG CỘNG	1.009.975.800.164	1.344.995.456.540

21.8 Phải trả Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	988.197.861.602	1.291.121.558.644
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	9.440.252.032	10.525.808.368
TỔNG CỘNG	997.638.113.634	1.301.647.367.012

21.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.628.354.380	2.183.595.682
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	2.659.419.208	2.173.122.450
TỔNG CỘNG	4.287.773.588	4.356.718.132

21.10 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	4.006.109.530.803	3.971.755.547.794
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.4)	3.977.469.159.077	3.934.272.627.957
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	3.977.469.159.077	3.934.272.627.957
Phải trả lãi margin	28.640.371.726	37.482.919.837
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	28.640.371.726	37.482.919.837
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng tiền trước bán chứng khoán (Thuyết minh 7.4)	400.379.238.169	622.873.511.587
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	400.379.238.169	622.873.511.587
TỔNG CỘNG	4.406.488.768.972	4.594.629.059.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN				
1	Cổ phiếu niêm yết	483.665.467.884	457.836.248.625	25.829.219.259	13.406.029.212
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	9.663.993.000	4.444.629.568	5.219.363.432	4.333.231.021
3	Chứng chỉ quỹ	26.305.000.000	25.054.469.299	1.250.530.701	20.000.000
4	Trái phiếu niêm yết	492.948.500.000	492.922.100.000	26.400.000	784.280.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	94.954.915.500	91.006.958.900	3.947.956.600	873.471.039
6	Chứng chỉ tiền gửi	1.000.388.206.600	1.000.000.000.000	388.206.600	929.870.540
	TỔNG CỘNG	2.107.926.082.984	2.071.264.406.392	36.661.676.592	20.346.881.812
II	LỖ BÁN				
1	Cổ phiếu niêm yết	170.684.304.410	182.405.405.622	(11.721.101.212)	(36.498.777.547)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	37.809.300	168.108.520	(130.299.220)	(1.545.193.698)
3	Chứng chỉ quỹ	3.273.102.000	3.381.084.941	(107.982.941)	-
4	Trái phiếu niêm yết	345.760.500.000	345.795.500.000	(35.000.000)	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	72.019.035.140	74.976.493.380	(2.957.458.240)	-
	TỔNG CỘNG	591.774.750.850	606.726.592.463	(14.951.841.613)	(38.043.971.245)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
I	LOẠI FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	417.810.852.572	419.301.566.290	1.490.713.718	36.641.152.310	(35.150.438.592)	23.174.919.862	(58.325.358.454)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	16.290.782.302	15.176.945.300	(1.113.837.002)	(325.707.879)	(788.129.123)	819.294.495	(1.607.423.618)
3	Chứng chỉ quỹ	119.816.272.222	135.004.076.387	15.187.804.165	17.618.569.159	(2.430.764.994)	7.817.994.989	(10.248.759.983)
	TỔNG CỘNG	553.917.907.096	569.482.587.977	15.564.680.881	53.934.013.590	(38.369.332.709)	31.812.209.346	(70.181.542.055)
II	LOẠI AFS							
	Ngắn hạn	21.576.432.682	106.568.810.000	84.992.377.318	93.096.897.318	(8.104.520.000)	-	(8.104.520.000)
1	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	21.576.432.682	106.568.810.000	84.992.377.318	93.096.897.318	(8.104.520.000)	-	(8.104.520.000)
	Dài hạn	93.000.000.000	163.716.663.393	70.716.663.393	69.980.179.739	736.483.654	1.010.422.370	(273.938.716)
1	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	93.000.000.000	163.716.663.393	70.716.663.393	69.980.179.739	736.483.654	1.010.422.370	(273.938.716)
	TỔNG CỘNG	114.576.432.682	270.285.473.393	155.709.040.711	163.077.077.057	(7.368.036.346)	1.010.422.370	(8.378.458.716)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

22.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	7.724.736.650	30.695.592.151
- Cổ phiếu	7.724.736.650	29.939.555.330
- Lãi từ trái phiếu FVTPL	-	756.036.821
Từ tài sản tài chính HTM	29.397.600.796	38.522.827.607
- Trái phiếu	10.728.793.944	8.655.801.579
- Hợp đồng tiền gửi	18.668.806.852	29.867.026.028
Từ các khoản cho vay	253.464.684.127	183.045.009.205
- Cho vay margin	222.588.010.261	155.985.276.086
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	30.876.673.866	27.059.733.119
Từ tài sản tài chính AFS	-	1.019.059.000
- Cổ phiếu	-	1.019.059.000
TỔNG CỘNG	290.587.021.573	253.282.487.963

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	180.985.320.419	135.524.500.467
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	12.242.768	10.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.060.681.817	2.458.409.091
Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.243.225.026	3.508.959.208
Thu nhập hoạt động khác	2.874.382.521	947.880.372
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	2.118.552.382	57.939.977
- Doanh thu khác	755.830.139	889.940.395
TỔNG CỘNG	189.175.852.551	142.449.749.138

23. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ (Thuyết minh 7.7)	561.945.774	30.868.214
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 7.7)	(8.719.677.438)	(25.711.217.163)
TỔNG CỘNG	(8.157.731.664)	(25.680.348.949)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ LÃI VAY

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	82.081.906.639	48.676.306.955
Chi phí lãi vay khác	30.650.335.795	21.955.139.178
TỔNG CỘNG	112.732.242.434	70.631.446.133

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.464.294.448	47.761.535.248
- Lương và các khoản phúc lợi	45.099.275.868	46.621.542.488
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.365.018.580	1.139.992.760
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	985.850.398	1.028.135.566
Chi phí vật tư văn phòng	144.509.433	150.853.471
Chi phí công cụ, dụng cụ	817.169.847	770.614.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.761.631.175	3.611.599.240
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.086.741.051	3.847.287.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.324.493.469	19.490.072.289
Chi phí khác	2.341.859.637	5.380.781.542
TỔNG CỘNG	78.926.549.458	82.040.879.758

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Thu nhập khác	20.530.691	85.882
- Thu nhập khác	20.530.691	85.882
Chi phí khác	(245.000.003)	(360.000.006)
- Chi phí khác	(245.000.003)	(360.000.006)
Kết quả hoạt động khác	(224.469.312)	(359.914.124)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2025: 20%).

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lợi nhuận trước thuế	74.363.228.149	126.547.817.599
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận		
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	245.000.003	30.504.496.810
Lỗ chưa thực hiện trong kỳ	38.369.332.709	-
Các khoản dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	561.945.774	30.868.214
Chi phí dự phòng tài sản tài chính được hoàn nhập trong kỳ	-	3.982.131.948
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận		
Thu nhập từ cổ tức	(7.724.736.650)	(30.958.614.330)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	-	(15.367.103.764)
Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(2.332.104.390)	(23.593.470.716)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL	-	(31.068.000.000)
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.900.000.000)	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính ghi nhận trong kỳ	(24.544.291.254)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	69.038.374.341	60.078.125.761
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.807.674.868	12.015.625.152
Thuế TNDN hiện hành ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	8.763.615.371	11.708.452.849
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(16.189.356.080)	(20.402.283.579)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	6.381.934.159	3.321.794.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào lãi/lỗ	10.139.437.968	12.904.446.259	(2.765.008.291)	2.276.994.363
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	31.141.808.144	32.615.415.413	(1.473.607.269)	1.371.976.008
TỔNG CỘNG	41.281.246.112	45.519.861.672	(4.238.615.560)	3.648.970.371
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			206.406.230.560	227.599.308.361
Trong đó:				
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL			50.697.189.849	64.522.231.304
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS			155.709.040.711	163.077.077.057
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			41.281.246.112	45.519.861.672

28. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	163.077.077.057	(7.368.036.346)	-	155.709.040.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(32.615.415.414)	1.473.607.269	-	(31.141.808.145)
TỔNG CỘNG	130.461.661.643	(5.894.429.077)	-	124.567.232.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	789.056.000	6.197.216.029
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	789.056.000	6.197.216.029
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(6.683.485.077)	(709.312.000)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(6.683.485.077)	(709.312.000)
TỔNG CỘNG	(5.894.429.077)	5.487.904.029

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn
	Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị là Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Bên liên quan có ảnh hưởng đáng kể
Quỹ ETF BVFN DIAMOND	Bên liên quan có ảnh hưởng đáng kể
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

		Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		
Tập đoàn Bảo Việt	Phí lưu ký	119.959.809	59.704.336
	Phí công nghệ thông tin	(36.777.552)	(34.359.770)
	Thuê văn phòng	(5.008.516.200)	(4.892.848.200)
	Phí tư vấn	100.000.000	-
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký	29.852.750	124.415.923
	Phí giao dịch chứng khoán	3.813.479.052	344.849.090
	Thuê văn phòng 11 Nguyễn Công Trứ	(1.737.120.000)	(1.302.840.000)
	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	(143.863.636)	(226.363.636)
	Tiền điện tại văn phòng 94 Bà Triệu	(11.681.594)	(31.734.976)
	Chi phí khác	(24.334.835)	(4.313.494)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	107.247.654	81.129.760
	Phí lưu ký	8.552.181	9.281.628
	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(1.958.435.101)	(2.068.710.106)
	Phí bảo hiểm khác	-	(120.000)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	-	117.703.530
	Phí lưu ký	218.612	365.330
	Phí tư vấn	-	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng 233 Đồng Khởi	(3.821.976.628)	(3.235.431.328)
	Tiền điện và tiền gửi xe	(803.172.994)	(747.487.093)
	Phí quản lý tòa nhà	(1.189.838.814)	(1.196.783.926)
	Chi phí máy bay	-	(3.779.000)
	Chi phí khác	-	(16.625.700)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí tư vấn	(50.000.000)	(100.000.000)	-	(150.000.000)
	Chi phí dịch vụ Công nghệ thông tin	(17.179.886)	(36.777.552)	17.179.886	(36.777.552)
	Đặt cọc thuê văn phòng tại số 8 Lê Thái Tổ	897.022.170	-	-	897.022.170
	Chi phí thuê văn phòng tại số 8 Lê Thái Tổ	-	(5.008.516.200)	5.008.516.200	-
	Phí lưu ký	-	(119.959.809)	119.959.809	-
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Tiền ứng tư vấn	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
	Thuê văn phòng	22.687.500	(1.880.983.636)	1.858.296.136	-
	Chi phí khác	-	(36.016.429)	24.334.835	(11.681.594)
	Phí giao dịch chứng khoán	-	(3.813.479.052)	3.813.479.052	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(687.846.026)	(1.958.435.101)	1.368.795.543	(1.277.485.584)
	Chi phí giao dịch chứng khoán	-	(107.247.654)	107.247.654	-
	Phí lưu ký	-	(8.552.181)	8.552.181	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại 233 Đồng Khởi	638.621.027	-	-	638.621.027
	Chi phí thuê văn phòng	-	(3.821.976.628)	3.821.976.628	-
	Chi phí quản lý dịch vụ	(28.293.708)	(1.189.838.814)	1.218.132.522	-
	Chi phí khác	-	(803.172.994)	208.253.587	(594.919.407)
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Cổ tức được nhận	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	-
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí lưu ký	73.829.922	218.612	(74.048.534)	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Tiền gửi thanh toán	739.267.906	336.796.268.290	(329.352.883.765)	8.182.652.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát; Tiền lương của Hội đồng quản trị chuyên trách, Tổng giám đốc và người quản lý khác:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, tiền lương của Hội đồng quản trị chuyên trách	663.974.193	413.333.340
Lương của Ban Tổng giám đốc Công ty	1.019.294.548	1.001.304.945
	1.683.268.741	1.414.638.285

30.2 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ bao gồm lợi nhuận đã thực hiện.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lợi nhuận sau thuế - VND	63.320.561.572	112.255.198.084
Loại trừ lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện sau thuế - VND	(35.604.324.418)	13.090.109.401
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế - VND	98.924.885.990	99.165.088.683
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) - VND	(5.935.493.159)	(5.949.905.321)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	92.989.392.831	93.215.183.362
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.200.145	72.200.145
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.288	1.291

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Quản trị được ước tính bằng 6% lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2026.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Đến 01 năm	21.630.098.519	22.727.525.397
Trên 01 - 05 năm	51.965.184.988	57.773.953.849
Trên 05 năm	-	4.536.395.820
Tổng cộng	73.595.283.507	85.037.875.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Đầu tư tài sản tài chính VND	Tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Kỳ này					
1. Doanh thu bộ phận	438.693.229.572	105.596.223.384	1.072.924.585	3.595.119.946	548.957.497.487
2. Chi phí bộ phận	304.196.382.736	78.288.975.795	4.834.361.341	8.348.000.008	395.667.719.880
3. Chi phí phân bổ	63.073.267.128	15.182.132.653	154.260.094	516.889.583	78.926.549.458
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	71.423.579.708	12.125.114.936	(3.915.696.850)	(5.269.769.645)	74.363.228.149
Kỳ trước					
1. Doanh thu bộ phận	322.078.468.880	122.316.571.497	2.468.409.091	1.419.307.961	448.282.757.429
2. Chi phí bộ phận	197.754.554.912	29.768.093.784	3.125.217.227	8.686.280.025	239.334.145.948
3. Chi phí phân bổ	58.944.049.264	22.385.333.739	451.747.140	259.749.615	82.040.879.758
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	65.379.864.704	70.163.143.974	(1.108.555.276)	(7.526.721.679)	126.907.731.723

Công ty chưa trình bày các khoản mục tài sản và nợ phân bổ do hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về cách thức và tiêu chí phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để Công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Công tác QTRR tại Công ty được tổ chức thực hiện thống nhất từ Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, các lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ tới từng cán bộ nhân viên trong Công ty.

Bộ phận QTRR chịu trách nhiệm theo dõi và báo cáo rủi ro thường xuyên và liên tục đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty. Định kỳ hàng quý, Công ty tiến hành họp Hội đồng QLRR để rà soát các rủi ro phát sinh trong quý, nhận diện và đánh giá mức độ của các rủi ro trọng yếu tác động tới hoạt động kinh doanh của Công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định và Công ty có chủ trương nắm giữ trái phiếu đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh

Các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 01/2015/QĐ/HĐQT-BVSC ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2015. Qua từng năm, Hội đồng Quản trị điều chỉnh, bổ sung các hạn mức này cho phù hợp với thị trường và chiến lược của công ty. Phụ lục mới nhất về Phân cấp quyết định đầu tư và Hạn mức đầu tư được Hội đồng Quản trị ban hành và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2025, thay thế cho phụ lục trước đó được ban hành vào ngày 17 tháng 3 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh (tiếp theo)

Danh mục các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hàng ngày. Khi giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục. Danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết cũng có xu hướng xấu đi nếu thị trường niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường niêm yết giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu, chứng chỉ quỹ. Tính tới ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 32,73%/vốn chủ sở hữu.

Công cụ đánh giá rủi ro mà Công ty sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết lên kết quả kinh doanh khi chỉ số thị trường hai sàn chứng khoán biến động +/-10%:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VND)</i>
30 tháng 6 năm 2026		
Kịch bản 1	+10%	16.007.280.441
Kịch bản 2	-10%	(16.007.280.441)
31 tháng 12 năm 2025		
Kịch bản 1	+10%	6.504.115.093
Kịch bản 2	-10%	(15.330.526.514)

Đối với cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch ký quỹ: khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho Công ty chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng. (Xem phần quản lý rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ ở phần sau của Thuyết minh này).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng cho khách hàng vay ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Để quản trị rủi ro tín dụng, hạn mức đầu tư vào tiền gửi ngân hàng được thực hiện tuân thủ theo Quy định của Tập đoàn Bảo Việt và hạn mức rủi ro mà HĐQT đã phê duyệt vào đầu các năm tài chính. Thực tế cho thấy Công ty không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Công ty đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị Công ty. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do là nghĩa vụ nợ trực tiếp của Chính phủ.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Để quản trị rủi ro tín dụng trong dịch vụ cho vay ký quỹ, Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng. Các thông tin về mức độ tín nhiệm, lịch sử giao dịch và tài sản của khách hàng là những tiêu chí chính để xếp loại.

Công ty cũng đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp, sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng, v.v. Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không trả toán món vay khi đến hạn. Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Đơn vị: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Trên 1 năm		
30 tháng 6 năm 2026							
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	984.881.337.360	-	-	-	-	-	984.881.337.360
Trái phiếu	352.998.268.866	-	-	-	-	-	352.998.268.866
Hợp đồng tiền gửi	631.883.068.494	-	-	-	-	-	631.883.068.494
Tài sản tài chính khác	4.470.586.319.918	-	-	-	956.197.139	1.739.973.229	4.473.282.490.286
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Phải thu cổ tức	767.712.150	-	-	-	-	-	767.712.150
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4.426.588.045.897	-	-	-	677.668.041	1.739.973.229	4.429.005.687.167
Khác	23.230.561.871	-	-	-	278.529.098	-	23.509.090.969
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.321.976.576	-	-	-	-	-	30.321.976.576
TỔNG CỘNG	5.485.789.633.854	-	-	-	956.197.139	1.739.973.229	5.488.485.804.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Trên 1 năm		
31 tháng 12 năm 2025							
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	1.089.695.131.084	-	-	-	-	-	1.089.695.131.084
Trái phiếu	302.596.817.388	-	-	-	-	-	302.596.817.388
Hợp đồng tiền gửi	787.098.313.696	-	-	-	-	-	787.098.313.696
Tài sản tài chính khác	4.595.766.595.219	-	-	-	683.373.113	2.306.346.799	4.598.756.315.131
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.859.743.522	-	-	-	-	-	20.859.743.522
Phải thu cổ tức	5.505.800.500	-	-	-	-	-	5.505.800.500
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4.566.712.206.639	-	-	-	677.668.041	2.306.346.799	4.569.696.221.479
Khác	2.688.844.558	-	-	-	5.705.072	-	2.694.549.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.910.939.027	-	-	-	-	-	367.910.939.027
TỔNG CỘNG	6.053.372.665.330	-	-	-	683.373.113	2.306.346.799	6.056.362.385.242

Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và công nợ trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính có cùng kỳ hạn. Rủi ro thanh khoản xuất hiện khi Công ty tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ các nghĩa vụ thanh toán cho VSDC, các Sở Giao dịch Chứng khoán và các khách hàng giao dịch chứng khoán.

Chính sách của Công ty là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý, tuân thủ chính sách nội bộ về cân đối dòng tiền và thanh khoản. Tại Công ty chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ cũng như các nghĩa vụ thanh toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị	Không có ngày đáo hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2026								
TÀI SẢN TÀI CHÍNH								
Các khoản đầu tư tài chính	-	775.630	664.727	38.880	78.880	329.000	-	1.887.117
Trái phiếu	-	-	19.440	38.880	78.880	329.000	-	466.200
Hợp đồng tiền gửi	-	-	645.287	-	-	-	-	645.287
Cổ phiếu	-	775.630	-	-	-	-	-	775.630
Tài sản tài chính khác	1.744	70.091	4.450.016	-	-	-	-	4.521.851
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	20.000	-	-	-	-	-	20.000
Phải thu cổ tức	-	-	768	-	-	-	-	768
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.744	-	4.427.262	-	-	-	-	4.429.006
Khác	-	50.091	21.986	-	-	-	-	72.077
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	30.322	-	-	-	-	30.322
TỔNG CỘNG	1.744	845.721	5.145.065	38.880	78.880	329.000	-	6.439.290
NỢ TÀI CHÍNH								
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	3.449.126	-	-	-	-	3.449.126
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	6.341	-	-	-	-	6.341
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	5.368	-	-	-	-	5.368
Khác	-	-	3.651	-	-	-	-	3.651
TỔNG CỘNG	-	-	3.464.486	-	-	-	-	3.464.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị	Không có ngày đáo hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2025								
TÀI SẢN TÀI CHÍNH								
Các khoản đầu tư tài chính	-	603.981	1.153.510	-	-	-	-	1.757.491
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.153.510	-	-	-	-	1.153.510
Cổ phiếu	-	603.981	-	-	-	-	-	603.981
Tài sản tài chính khác	2.306	70.671	4.582.066	-	-	-	-	4.655.043
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	20.860	-	-	-	-	-	20.860
Phải thu cổ tức	-	-	5.506	-	-	-	-	5.506
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.306	-	4.567.390	-	-	-	-	4.569.696
Khác	-	49.811	9.170	-	-	-	-	58.981
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	367.911	-	-	-	-	367.911
TỔNG CỘNG	2.306	674.652	6.103.487	-	-	-	-	6.780.445
NỢ TÀI CHÍNH								
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	4.070.369	-	-	-	-	4.070.369
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	6.393	-	-	-	-	6.393
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	7.310	-	-	-	-	7.310
Khác	-	-	3.991	-	-	-	-	3.991
TỔNG CỘNG	-	-	4.088.063	-	-	-	-	4.088.063

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

		
Bà Vũ Thị Thủy Linh	Bà Nguyễn Hồng Thủy	Ông Nguyễn Đình An
Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn